



liū bīng xié
溜冰鞋

noun · roller skates; ice skates

Example Sentences

Tā mǎi le yī shuāng xīn liū bīng xié
他买了一双新溜冰鞋。

He bought a new pair of roller skates.

Chuān shàng liū bīng xié tā zài guǎng chǎng shàng zì yóu huá xíng
穿上溜冰鞋，她在广场上自由滑行。

Putting on roller skates, she glided freely on the square.

Trace each character, then write the word on your own.

溜	溜	溜	溜	溜	溜	溜	溜	溜	溜	溜
溜	溜	溜	溜	溜						
冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰		
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋				